

**BẢNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN TIỀN GIANG
CHÍNH THỨC ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/09/2019**

(Ban hành theo Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2019)

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Giá thu	Ghi chú
	PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE	Không BHYT (Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	
	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
1	Bệnh viện hạng II	33,000	NQ12
	Lưu ý: Người bệnh đến khám bệnh tại cơ sở y tế, đã được khám bệnh, cấp thuốc về điều trị nhưng sau đó có biểu hiện bất thường, đến cơ sở y tế đó để khám lại ngay trong ngày hôm đó và được tiếp tục thăm khám thì lần khám này được coi như là lần khám thứ 02 trở đi trong một ngày. Từ lần khám thứ 02 trở đi chỉ tính 30% mức giá của 01 lần khám bệnh ($33.000 \times 30\% = 9.900$) và mức thanh toán tối đa chi phí khám bệnh của người đó không quá 02 lần mức giá của 01 lần khám bệnh (tổng chi phí tối đa không quá 66.000 đồng).		
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca)	200,000	NQ 12(Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)

3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	145,000	NQ12
PHẦN B: KHUNG GIÁ 01 NGÀY GIƯỜNG BỆNH			
4	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu		Chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có
	Bệnh viện hạng II	314,000	NQ12
5	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	Bệnh viện hạng II	178,000	NQ12
	1. Xác định số ngày giường điều trị nội trú để thanh toán tiền giường bệnh: a) Số ngày điều trị nội trú bằng ngày ra viện trừ (-) ngày vào viện cộng (+) 1: áp dụng đối với các trường hợp: - Người bệnh nặng đang điều trị nội trú mà tình trạng bệnh chưa thuyên giảm, tử vong hoặc diễn biến nặng lên nhưng gia đình xin về hoặc chuyển viện lên tuyến trên. - Người bệnh đã được điều trị tại tuyến trên qua giai đoạn cấp cứu nhưng vẫn cần tiếp tục điều trị nội trú được chuyển về tuyến dưới hoặc sang cơ sở y tế khác; b) Số ngày điều trị nội trú bằng ngày ra viện trừ (-) ngày vào viện: áp dụng đối với các trường hợp còn lại. c) Riêng trường hợp người bệnh vào viện và ra viện trong cùng một ngày (hoặc vào viện ngày hôm trước, ra ngày hôm sau) có thời gian điều trị trên 04 giờ đến dưới 24 giờ thì được tính là 01 ngày điều trị. Trường hợp người bệnh vào khoa cấp cứu, không qua d) Trường hợp người bệnh vào viện và ra viện có thời gian điều trị từ 04 giờ trở xuống thì được thanh toán tiền khám bệnh, tiền thuốc, vật tư y tế và các dịch vụ kỹ thuật mà người bệnh đã sử dụng, không được tính tiền giường điều trị nội trú. 2. Trường hợp trong cùng một ngày người bệnh chuyển 02 khoa thì mỗi khoa chỉ được tính 1/2 ngày. Trường hợp trong cùng một ngày người bệnh chuyển từ 3 khoa trở lên thì giá ngày giường bệnh hôm đó được tính bằng trung bình cộng tiền ngày giường tại khoa c 3. Giá ngày giường bệnh ngoại khoa, bông: áp dụng tối đa không quá 10 ngày sau một lần phẫu thuật. Từ ngày thứ 11 sau phẫu thuật trở đi thì áp dụng mức giá ngày giường nội khoa theo các khoa tương ứng quy định tại mục 3 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. 4. Giá ngày giường bệnh được tính cho 01 người/01 giường. Trường hợp ở cùng một thời điểm phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thanh toán 1/2 mức giá, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thanh toán 1/3 mức giá ngày giường điều trị tương ứng.		
PHẦN C: KHUNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM			

I	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
6	Siêu âm	42,100	NQ12
7	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	219,000	NQ12
II	CHỤP-X QUANG		
8	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	49,200	Áp dụng cho 01 vị trí
9	Chụp Xquang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	55,200	Áp dụng cho 01 vị trí
10	Chụp Xquang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	55,200	Áp dụng cho 01 vị trí
11	Chụp Xquang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	68,200	Áp dụng cho 01 vị trí
12	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	100,000	NQ12
III	CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
13	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	473,000	NQ12 Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
14	Cắt chỉ	32,000	NQ12 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
19	Đặt nội khí quản	564,000	NQ12
15	Đặt sonde dạ dày	88,700	NQ12
16	Hút đờm	10,800	NQ12
17	Rửa bàng quang	194,000	NQ12 Chưa bao gồm hóa chất
18	Rửa dạ dày	115,000	NQ12
19	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15 cm	56,800	NQ12 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
20	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	81,600	NQ12

21	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	81,600	NQ12 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	111,000	NQ12
23	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	132,000	NQ12
24	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	177,000	NQ12
25	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50 cm nhiễm trùng	236,000	NQ12
26	Thay canuyn mở khí quản	245,000	NQ12
27	Thở máy (01 ngày điều trị)	551,000	NQ12
28	Thông đái	88,700	NQ12
29	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	80,900	NQ12
30	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11,000	NQ12 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
31	Tiêm khớp	90,000	NQ12 Chưa bao gồm thuốc tiêm.
32	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	130,000	NQ12 Chưa bao gồm thuốc tiêm.
33	Truyền tĩnh mạch	21,000	NQ12 Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
34	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	176,000	NQ12
35	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	233,000	NQ12
36	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	253,000	NQ12
37	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	299,000	NQ12
IV	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
38	Tập vận động đoạn chi	41,100	NQ12
39	Tập vận động toàn thân	45,400	NQ12

V	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	Tiêu hóa		
40	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	182,000	NQ12
VI	TAI MŨI HỌNG		
41	Khí dung	19,600	NQ12 Chưa bao gồm thuốc khí dung
VII	XÉT NGHIỆM		
	Huyết học		
42	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,300	NQ12
43	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22,900	NQ12
44	Test đường + Ham	68,700	NQ12
45	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48,000	NQ12
46	Thời gian máu chảy /(phương pháp Duke)	12,500	NQ12
47	Thời gian máu đông	12,500	NQ12
48	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17,100	NQ12
49	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	105,000	NQ12 Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
50	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,500	NQ12
51	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	45,800	NQ12
52	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40,000	NQ12
53	Hóa sinh		
54	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	28,900	NQ12 Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
55	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,400	NQ12 Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
	*Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp	21,400	NQ12

	*GOT	21,400	NQ12
	*GPT	21,400	NQ12
56	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,... (mỗi chất)	21,400	NQ12
	*Albumine	21,400	NQ12
	*Creatine	21,400	NQ12
	*Globuline	21,400	NQ12
	*Glucose	21,400	NQ12
	*Phospho	21,400	NQ12
	*Protein toàn phần	21,400	NQ12
	*Ure	21,400	NQ12
	*Axit Uric	21,400	NQ12
	*Amylase	21,400	NQ12
57	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26,800	NQ12
	*Tryglyceride	26,800	NQ12
	*Phospholipid	26,800	NQ12
	*Lipid toàn phần	26,800	NQ12
	*Cholesterol toàn phần	26,800	NQ12
	*HDL- Cholesterol	26,800	NQ12
	*LDL - Cholesterol	26,800	NQ12
58	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26,800	NQ12
59	Đường máu mao mạch	15,200	NQ12
	Nước tiểu		
60	Amphetamin (định tính)	42,900	NQ12
61	Amylase niệu	37,500	NQ12
62	Calci niệu	24,500	NQ12
63	Catecholamin niệu (HPLC)	417,000	NQ12
64	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	160,000	NQ12
65	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	28,900	NQ12 Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
66	DPD	192,000	NQ12

67	Dưỡng chấp	21,400	NQ12
68	Hydrocorticosteroid định lượng	38,500	NQ12
69	Marijuana định tính	42,900	NQ12
70	Micro Albumin	42,900	NQ12
71	Oestrogen toàn phần định lượng	32,100	NQ12
72	Opiate định tính	42,900	NQ12
73	Phospho niệu	20,300	NQ12
74	Porphyrin định tính	48,200	NQ12
75	Protein Bence - Jone	21,400	NQ12
76	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13,800	NQ12
77	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	42,900	NQ12
78	Tế bào / trụ hay các tinh thể khác định tính	3,100	NQ12
79	Tổng phân tích nước tiểu	27,300	NQ12
80	Tỷ trọng trong nước tiểu / pH định tính	4,700	NQ12
81	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16,000	NQ12
	Phân		
83	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9,600	NQ12
84	Bilirubin định tính	6,300	NQ12
85	Canxi, Phospho định tính	6,300	NQ12
86	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6,300	NQ12
	Vi sinh		
87	Anti-HIV (nhanch)	53,000	NQ12
88	Anti-HCV (nhanch)	53,000	NQ12
89	HBsAg (nhanch)	53,000	NQ12
90	HBeAg test nhanh	59,000	NQ12
91	HBeAb test nhanh	59,000	NQ12
VIII	CHỨC NĂNG THĂM ĐÒ		
92	Điện não đồ	63,000	NQ12
93	Điện tâm đồ	32,000	NQ12
94	Đo chức năng hô hấp	124,000	NQ12
95	Test Raven/ Gille	24,300	NQ12
96	Test tâm lý BECK/ZUNG	19,300	NQ12
97	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29,300	NQ12
98	Test thanh thải Creatinine	59,500	NQ12

99	Test thanh thải Ure	59,500	NQ12
100	Test trắc nghiệm tâm lý	29,300	NQ12
101	Test WAIS/ WICS	34,300	NQ12
IX	PHẦN D: MỘT SỐ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU		
102	KHÁM YÊU CẦU, NGOÀI GIỜ HÀNH CHÍNH	60,000	

GHI CHÚ:

Tiền thuốc thu theo bảng niêm yết giá thuốc của khoa được tại Bệnh viện (có bảng đính kèm)

Ngày 12 tháng 08 năm 2019



Trần Quốc Kính